

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 1/1/2019 đến ngày 31/12/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 12, gọi tắt là " Công ty" được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sông Đà 12, trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, theo quyết định số 2098/QĐ-BXD ngày 30/12/2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0100105140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/4/2005, thay đổi lần thứ 15 ngày 25/07/2018. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng**

(Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại: Số nhà 16, liên kề 11B, khu đô thị mới Mỗ Lao, phường Mỗ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

- Xây lắp các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng và xây dựng khác;
- Quản lý, kinh doanh nhà, điện, nước, nước sản xuất và sinh hoạt
- Sản xuất và kinh doanh thép, xi măng, chất phụ gia bê tông, chế biến than và KD than mỏ, xăng dầu..
- Lắp đặt vận hành và kinh doanh khí nén, mạng thông tin liên lạc
- Sản xuất vỏ bao xi măng, phụ tùng, phụ kiện kim loại dùng cho xây dựng, cột điện ly tâm
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu xây dựng, thiết bị xe máy, phương tiện vận tải
- Vận chuyển hàng hoá, gia công chế biến gỗ dân dụng và xây dựng, khai thác nguyên liệu phi quặng
- Sửa chữa đại tu các phương tiện vận tải, máy xây dựng, gia công cơ khí
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 500KV
- Thuê và cho thuê thiết bị xe máy, cần trục, phương tiện vận tải thuỷ
- Sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thuỷ
- Tháo dỡ thiết bị, cấu kiện sắt thép, phương tiện vận tải thuỷ bộ
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá, máy móc, thiết bị thông thường, chuyên dùng, hàng container...

Công ty có các Đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Sông Đà 12-16, địa chỉ: Tổ 6, khu II, phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.
- Xí nghiệp Sông Đà 12-4, địa chỉ: Số 55 Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng
- Xí nghiệp xây lắp và kinh doanh vật tư vận tải, địa chỉ: Số 133, phố Lục Đầu Giang, Phường Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành Thông tư 200/2014/TT- BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 12, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng ước tính và giá trị phải khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 4.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày cho vay.
- 4.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

8.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - " Hợp đồng xây dựng".

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

11.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế TP Hà Nội. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại nơi có trụ sở theo đăng ký thuế và nơi đang thực hiện các Hợp đồng xây lắp công trình. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số 31/12/2019		Số 01/01/2019	
- Tiền mặt		24.006.691		103.639.648
- Tiền gửi Ngân hàng		634.833.836		161.869.293
Cộng		658.840.527		265.508.941
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số 31/12/2019		Số 01/01/2019	
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Công ty CP công nghiệp thương mại Sông Đà:	26	300.000	23	300.000
- Công ty CP Xi măng Sông Đà	40	400.000	40	400.000
- Công ty CP xây lắp và đầu tư Sông Đà	81.500	815.000.000	81.500	815.000.000
- Công ty CP đầu tư & TM Dầu khí Sông Đà	125.187	1.323.404.364	125.187	1.323.404.364
- Công ty CP đầu tư tổng hợp Hà Nội	184	1.974.000	184	1.974.000
- Công ty CP Sông Đà Cao Cường	363.000	3.000.000.000	363.000	3.000.000.000
Cộng		5.141.078.364		5.141.078.364
3. Phải thu ngắn hạn khác	Số 31/12/2019		Số 01/01/2019	
Văn phòng công ty		62.738.413.380		62.318.285.652
Xí nghiệp 12.16		9.024.679		5.563.155

Xí nghiệp 12.4	1.270.573.200	1.242.811.665
Xí nghiệp XL và KD VTVT	3.427.737.014	3.488.124.744
Cộng	67.445.748.273	67.054.785.216

4. Hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho

	Số 31/12/2019	Số 01/01/2019
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	43.743.025	43.743.025
- Chi phí SX, KD dở dang	22.932.205.412	22.548.373.959
- Thành phẩm	178.938.830	178.938.830
- Hàng hoá	1.421.192.931	1.421.192.931
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng	24.576.080.198	24.192.248.745

100
 TG
 PH
 G D
 TG -

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	4.787.026.944	13.960.015.986	2.041.864.433	359.892.990		21.148.800.353
- Mua trong kỳ	181.300.074					181.300.074
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng từ TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm do chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán	128.618.256		932.196.252			1.060.814.508
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	4.839.708.762	13.960.015.986	1.109.668.181	359.892.990	-	20.269.285.919
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.096.702.913	12.793.871.056	2.041.864.433	359.892.990	-	18.292.331.392
- Khấu hao trong năm	254.341.572	1.090.191.548				1.344.533.120
- Tăng mua trong năm	181.300.074					181.300.074
- Giảm do chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán	128.618.256		932.196.252			1.060.814.508
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	3.403.726.303	13.884.062.604	1.109.668.181	359.892.990	-	18.757.350.078
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- <i>Tại ngày 01/01/2019</i>	<i>1.690.324.031</i>	<i>1.166.144.930</i>	-	-	-	<i>2.856.468.961</i>
- <i>Tại ngày 31/12/2019</i>	<i>1.435.982.459</i>	<i>75.953.382</i>	-	-	-	<i>1.511.935.841</i>

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
<i>Số dư ngày 1/1/2019</i>	965.540.364	34.169.524	999.709.888
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
<i>Số dư ngày 31/12/2019</i>	965.540.364	34.169.524	999.709.888
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư ngày 1/1/2019</i>	432.953.911	34.169.524	467.123.435
Khấu hao trong kỳ	38.621.616		38.621.616
Giảm trong kỳ			0
<i>Số dư ngày 31/12/2019</i>	471.575.527	34.169.524	505.745.051
Giá trị còn lại			
<i>Tại ngày 1/01/2019</i>	532.586.453		532.586.453
<i>Tại ngày 31/12/2019</i>	493.964.837		493.964.837
7. Chi phí XDCB dở dang		Số 31/12/2019	Số 01/1/2019
- Tổng số chi phí XDCB dở dang			
Cộng		-	-
8. Đầu tư tài chính dài hạn		Số 31/12/2019	Số 01/1/2019
	Số lượng	Giá trị	Giá trị
8.1 Đầu tư vào công ty liên kết.		<i>7.080.000.000</i>	<i>7.080.000.000</i>
Công ty CP Sông Đà 12 - Nguyên Lộc	708.000	7.080.000.000	7.080.000.000
8.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.		Số 31/12/2019	Số 01/1/2019
	Số lượng	Giá trị	Giá trị
Công ty CP Sông Đà Hoàng Liên	0	0	0
Công ty CP thủy điện Nậm Múc	194.000	1.940.000.000	1.940.000.000
Công ty CP đầu tư PV-Inconess	45.750	457.500.000	457.500.000
Tổng cộng		2.397.500.000	2.397.500.000
8.3 Dự phòng các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.		Số 31/12/2019	Số 01/1/2019
Công ty CP Sông Đà 12 - Nguyên Lộc		1.506.473.535	1.506.473.535
Tổng cộng		1.506.473.535	1.506.473.535
10. Chi phí trả trước dài hạn		Số 31/12/2019	Số 01/1/2019
Văn phòng công ty		33.620.447	37.405.192

Xí nghiệp 12.4		-
XN XL và KD VTVT		-
Xí nghiệp 12.16	5.833.077	-
Cộng	39.453.524	37.405.192
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số 31/12/2019	Số 01/1/2019
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	10.968.545.652	10.944.607.234
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.813.016.696	7.813.016.696
Thuế thu nhập cá nhân	1.123.545.353	1.123.545.353
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	251.862.984	59.192.529
Các loại thuế khác	18.921.615.527	18.921.615.527
Cộng	39.078.586.212	38.861.977.339
12. Chi phí phải trả:	Số 31/12/2019	Số 01/1/2019
Văn phòng công ty	12.102.184.969	10.233.982.340
Xí nghiệp 12.4	626.774.115	626.774.115
Xí nghiệp XL và KD VTVT	120.366.943	90.366.943
Cộng	12.849.326.027	10.951.123.398
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số 31/12/2019	Số 01/1/2019
Văn phòng công ty	50.953.739.654	53.058.664.141
Xí nghiệp 12.4	286.261.161	429.261.161
Xí nghiệp XL và KD VTVT	855.347.029	1.034.175.132
Xí nghiệp 12.16	36.949.610	11.565.034
Cộng	52.132.297.454	54.533.665.468
14. Vay và nợ ngắn hạn	Số 31/12/2019	Số 01/1/2019
a. Vay ngắn hạn	7.357.563.328	8.472.433.308
Vay cán bộ công nhân viên	6.557.563.328	7.079.663.328
NH TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình	-	-
Công ty CP Vietcommex HN		592.769.980
Công ty CP TM Đông Trọng Thịnh	800.000.000	800.000.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	7.357.563.328	8.472.433.308
15. Phải trả dài hạn khác	Số 31/12/2019	Số 01/1/2019
Tiền CBCNV nộp góp vốn dự án chung cư BMM	57.760.396.881	57.760.396.881
Tiền CBCNV nộp mua cổ phần của các công ty khác	6.717.810.000	6.717.810.000
Cộng	64.478.206.881	64.478.206.881

17. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm trước		Năm nay		
Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
1. Số dư đầu kỳ	50.000.000.000	15.777.278.787	(173.176.863.156)	(107.399.584.369)
- Tăng vốn trong năm trước				-
- Lãi trong năm trước			(3.782.121.222)	(3.782.121.222)
- Tăng khác				-
- Giảm vốn trong năm trước				-
- Lỗ trong năm trước				-
- Giảm khác				-
2. Số cuối kỳ	50.000.000.000	15.777.278.787	(176.958.984.378)	(111.181.705.591)
Năm nay				
1. Số đầu kỳ	50.000.000.000	15.777.278.787	(176.958.984.378)	(111.181.705.591)
- Tăng vốn trong năm nay				0
- Lãi trong năm nay			(5.592.927.896)	(5.592.927.896)
- Tăng khác				-
- Giảm vốn trong năm nay				0
- Lỗ trong năm nay				-
- Giảm khác				-
4. Số cuối kỳ	50.000.000.000	15.777.278.787	(182.551.912.274)	(116.774.633.487)

Công ty cổ phần Sông Đà 12

Địa chỉ: Số nhà 16, LK 11B, KĐT Mỗ Lao, p.Mỗ Lao, Q.Hà Đông, HN

Điện thoại: 0435575681- Fax 0435573682

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán

Kết thúc ngày 31/12/2019

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số 31/12/2019	Số 01/01/2019
- Vốn đầu tư của Nhà nước	49,00%	24.500.000.000	24.500.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	51,00%	25.500.000.000	25.500.000.000
Cộng		50.000.000.000	50.000.000.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số 31/12/2019	Số 01/01/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D Cổ phiếu	Số 31/12/2019	Số 01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

E. Các quỹ doanh nghiệp

	Số 31/12/2019	Số 01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển		
Quỹ dự phòng tài chính		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:		
Các quỹ được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 12, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả KD (ĐVT: VND)

18. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2019
Doanh thu hoạt động xây lắp	3.038.278.528
Doanh thu kinh doanh vật tư, vận tải, dịch vụ	149.608.507
Doanh thu hoạt động khác	
Cộng	3.187.887.035
19. Các khoản giảm trừ doanh thu	
+ Hàng bán bị trả lại	102.263.825

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2019
Doanh thu hoạt động xây lắp	2.936.014.703
Doanh thu kinh doanh vật tư, vận tải, dịch vụ	149.608.507
Doanh thu hoạt động khác	-
Cộng	3.085.623.210
21. Giá vốn bán hàng	31/12/2019
Giá vốn hoạt động xây lắp	3.635.621.684
Giá vốn kinh doanh vật tư, vận tải, dịch vụ	377.731.278
Giá vốn hoạt động khác	-
Cộng	4.013.352.962
22. Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.637.162
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi đầu tư CP	-
Cộng	21.637.162
23. Chi phí hoạt động tài chính	31/12/2019
Lãi tiền vay	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-
Chi phí tài chính khác	835.290.773
Cộng	835.290.773
24. Chi phí khác	31/12/2019
Lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm	-
Cộng	-

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

3. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hải

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Văn Khải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến kì trước	Kì này
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		...		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	...	3.418.282.101	921.925.771
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	...	(788.456.800)	(301.531.099)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	...	(552.982.591)	(195.781.211)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	...	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	...	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	...	5.446.987.110	2.506.590.291
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	...	(7.092.207.502)	(2.826.995.822)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	...	431.622.318	104.207.930
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		...		
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	...	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	...	91.016.000	13.350.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	...	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	...	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	...	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	...	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...	20.826.270	809.068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	...	111.842.270	14.159.068
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		...		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	...	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	...	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	...	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	...	(268.500.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	...	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	...	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	...	(268.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	...	274.964.588	118.366.998
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	...	265.508.941	540.473.529
<i>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	...	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	...	540.473.529	658.840.527

Ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hải

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 12
HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2019

ST T	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến kỳ trước	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
	1	2	3	4	5	6
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	556.527.776	2.631.359.259	3.187.887.035
2.	Các khoản giảm trừ	03	V19	102.263.825	-	102.263.825
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp I	10	V20	454.263.951	2.631.359.259	3.085.623.210
4.	Giá vốn hàng bán	11	V.21	534.241.926	3.479.111.036	4.013.352.962
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		(79.977.975)	(847.751.777)	(927.729.752)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	20.706.734	930.428	21.637.162
7.	Chi phí tài chính	22	V.23	835.290.773	-	835.290.773
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.241.243.653	980.485.062	4.221.728.715
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.135.805.667)	(1.827.306.411)	(5.963.112.078)
11.	Thu nhập khác	31		356.834.182	13.350.000	370.184.182
12.	Chi phí khác	32		-	-	-
13.	Lợi nhuận khác	40		356.834.182	13.350.000	370.184.182
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.778.971.485)	(1.813.956.411)	(5.592.927.896)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.778.971.485)	(1.813.956.411)	(5.592.927.896)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			-	-	-

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hải



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Hải

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị : đồng

TÀI SẢN	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		62.657.112.062	81.785.083.390
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		658.840.527	265.508.941
1. Tiền	111	V.01	658.840.527	265.508.941
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.265.811.800	2.265.811.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	5.141.078.364	5.141.078.364
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.875.266.564)	(2.875.266.564)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu	130		31.957.050.227	51.920.768.918
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		46.963.110.291	62.166.409.519
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.083.777.910	10.235.160.430
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	67.445.748.273	67.054.785.216
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(88.334.290.683)	(88.334.290.683)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		798.704.436	798.704.436
IV. Hàng tồn kho	140		23.794.932.415	23.411.100.962
1. Hàng tồn kho	141	V.04	24.576.080.198	24.192.248.745
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(781.147.783)	(781.147.783)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.980.477.093	3.921.892.769
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		54.114.286	77.742.858
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.911.762.807	3.844.149.911
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		14.600.000	0
B. Tài sản dài hạn	200		72.567.956.709	73.949.063.113
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		62.551.576.042	62.551.576.042
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		62.551.576.042	62.551.576.042
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		2.005.900.678	3.389.055.414
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	1.511.935.841	2.856.468.961
a. Nguyên giá	222		20.269.285.919	21.148.800.353
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.757.350.078)	(18.292.331.392)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.06	0	0
a. Nguyên giá	225		0	0
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	493.964.837	532.586.453
a. Nguyên giá	228		999.709.888	999.709.888
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(505.745.051)	(467.123.435)
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
1. Nguyên giá	241		0	0
2. Giá trị hao mòn Lũy kế (*)	242		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0



TÀI SẢN	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	7.971.026.465	7.971.026.465
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.080.000.000	7.080.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.397.500.000	2.397.500.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.506.473.535)	(1.506.473.535)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.453.524	37.405.192
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	39.453.524	37.405.192
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		135.225.068.771	155.734.146.503

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		251.999.702.258	266.915.852.094
I. Nợ ngắn hạn	310		187.521.495.377	202.437.645.213
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		59.473.194.162	71.126.674.591
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.414.119.026	11.443.749.677
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	39.078.586.212	38.861.977.339
4. Phải trả người lao động	314		6.216.409.168	7.048.021.432
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	12.849.326.027	10.951.123.398
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	52.132.297.454	54.533.665.468
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	7.357.563.328	8.472.433.308
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		64.478.206.881	64.478.206.881
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	64.478.206.881	64.478.206.881
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. Vốn chủ sở hữu	400		(116.774.633.487)	(111.181.705.591)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	(116.774.633.487)	(111.181.705.591)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411 a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411 b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0



TÀI SẢN	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.777.278.787	15.777.278.787
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(182.551.912.274)	(176.958.984.378)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421 a		(176.958.984.378)	(173.176.863.156)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421 b		(5.592.927.896)	(3.782.121.222)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		135.225.068.771	155.734.146.503

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Văn Hải

